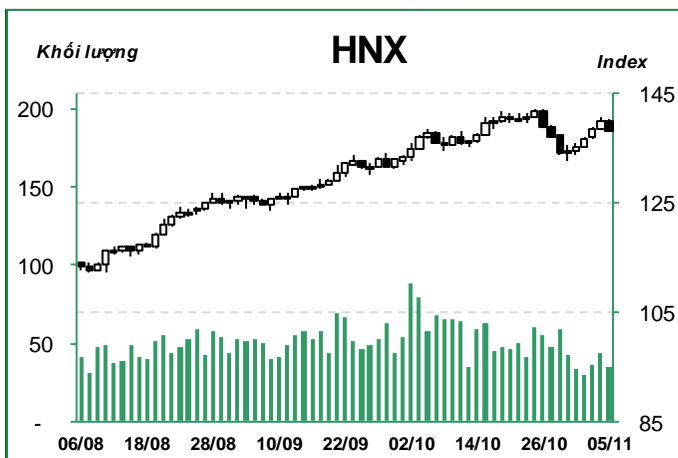
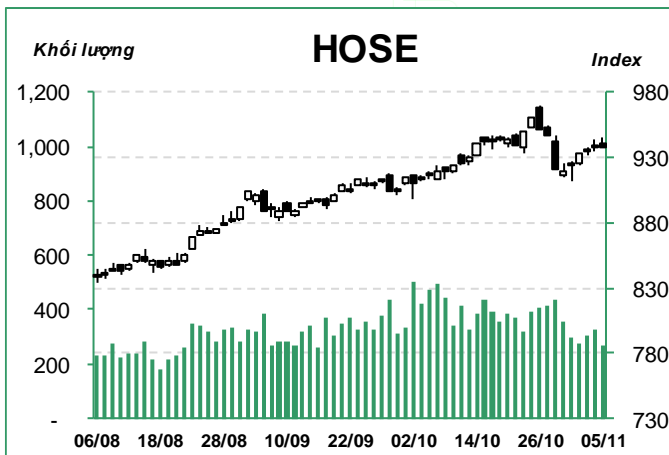


Tổng quan thị trường

05/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	937.75	-0.21%	903.64	-0.20%	138.30	-1.23%
Cuối tuần trước	925.47	1.33%	892.55	1.24%	135.34	2.19%
Trung bình 20 ngày	939.65	-0.20%	901.45	0.24%	138.49	-0.14%
Tổng KLGD (triệu cp)	304.33	-13.26%	110.29	-12.06%	38.62	-19.83%
KLGD khớp lệnh	270.45	-17.40%	97.63	-13.00%	34.72	-21.46%
Trung bình 20 ngày	360.11	-24.90%	143.87	-32.14%	46.93	-26.01%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	6,380.14	-9.40%	3,358.64	-8.74%	525.75	-27.92%
GTGD khớp lệnh	5,453.72	-11.09%	2,888.20	-8.16%	480.70	-26.17%
Trung bình 20 ngày	7,017.27	-22.28%	4,137.83	-30.20%	652.15	-26.29%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	148	30%	7	23%	58	16%
Số mã giảm	276	56%	17	57%	104	29%
Số mã đứng giá	68	14%	6	20%	193	54%



Sau chuỗi ngày tăng điểm gần đây, thị trường chứng khoán trong nước bất ngờ hạ nhiệt khi các trụ cột bị bán tháo cuối phiên. Các chỉ số chính trên 2 sàn đóng cửa gần như thấp nhất phiên. Tuy nhiên, giao dịch khối ngoại lại có tín hiệu tích cực khi khối này bất ngờ mua ròng trở lại trong phiên hôm nay.

Chốt phiên, VN-Index giảm 2 điểm và đóng cửa tại mức 937.75 điểm (-0.21%). KLGD khớp lệnh đạt 270.4 triệu cổ phiếu (-17.4%), tương đương 5,454 tỷ đồng giá trị (-11.1%). Toàn sàn có 276 mã giảm so với 148 mã tăng.

Áp lực bán lan tỏa đến khá nhiều nhóm ngành trong phiên hôm nay, đặc biệt là nhóm ngân hàng khi đa số các cổ phiếu trong nhóm đều đóng cửa trong sắc đỏ. Trong đó, BIDV-BID (-1.8%), Vietinbank-CTG (-1.1%), Techcombank-TCB (-1.6%) gây áp lực chính, cùng với đó là Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (-3.9%) và Hòa Phát-HPG (-1.3%). Ở chiều ngược lại, phiên tăng mạnh của Masan-MSN (+4.4%) cùng với sắc xanh của Vingroup-VIC (+1.0%), Vinamilk-VNM (+0.7%) hay Nhà Khang Điền-KDH (+2.7%) không đủ để kéo thị trường giữ được sắc xanh.

Sau chuỗi bán ròng liên tục kể từ cuối tháng 9, dòng tiền khối ngoại bất ngờ quay trở lại sàn HoSE trong phiên hôm nay khi khối này mua ròng với giá trị 13.4 tỷ đồng. Với Vinamilk-VNM (+85.2 tỷ), Vingroup-VIC (+57.9 tỷ), MBBank-MBB (+27.4 tỷ) là những cổ phiếu được khối ngoại mua ròng nhiều nhất. Trong khi đó, khối này tập trung bán ròng Masan-MSN (-75.2 tỷ), Hòa Phát-HPG (-45.4 tỷ) và Vinhomes-VHM (-34.0 tỷ).

Trên sàn Hà Nội, HNX-Index diễn biến tiêu cực hơn khi sắc đỏ hiện diện trong hầu hết của phiên giao dịch. Chỉ số đóng cửa tại mức 138.30 điểm (-1.23%), với KLGD khớp lệnh đạt

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
HDB	6,121.0	153.03
GEG	10,000.0	150.00
VIC	1,085.0	108.41
VPB	2,538.4	58.56
TPB	2,100.0	49.67
VHM	590.0	45.49
PDR	992.1	40.68
HVN	1,192.0	30.05
CTF	1,158.0	23.76
FPT	314.1	16.63
HNX		
TAR	588.4	11.00
CEO	905.5	6.97
HKT	870.1	6.44
NTP	135.0	4.51
SHB	281.0	4.39
VMC	380.0	3.91
NVB	230.0	2.07
TNG	182.9	1.99
SHS	159.2	1.89
GKM	100.0	1.65

34.7 triệu cổ phiếu (-21.5%), tương đương 480.7 tỷ đồng giá trị (-26.2%).

Áp lực giảm điểm trên sàn HNX phần lớn đến từ nhóm ngân hàng khi Ngân hàng Á Châu-ACB (-2.4%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.3%) bị bán tháo. Bên cạnh đó, các trụ cột khác cũng bị chốt lời sau chuỗi tăng điểm gần đây như Idico-IDC (-2.2%), Vicostone-VCS (-1.1%) hay Cảng Hải Phòng-PHP (-2.1%). Ở chiều ngược lại, Khách sạn Đại Dương-OCH (+8.1%), Điện miền Trung-SEB (+9.4%), Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+1.2%) hỗ trợ cho chỉ số dù khối lượng giao dịch không nhiều.

Về giao dịch của khối ngoại, khối này cũng mua ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 7.1 tỷ đồng (-59.1%). Lực mua tập trung ở các mã Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+6.9 tỷ), Dệt may TNG-TNG (+1.9 tỷ), Vicostone-VCS (+0.4 tỷ). Trái lại, những cổ phiếu bị bán ròng đáng kể nhất là Mía đường Sơn La-SLS (-1.1 tỷ), Đờ hộp Hạ Long-CAN (-0.9 tỷ), Vinaconex-VCG (-0.6 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số tạo nên Shooting Star cùng với MACD giữ dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy rủi ro giảm điểm vẫn còn hiện hữu. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA20 trong những phiên tới, thì áp lực chốt lời sẽ tăng cao, chỉ số có thể sớm kết thúc nhịp hồi vừa qua. Nhà đầu tư nên quan sát thận trọng vùng hỗ trợ quanh MA20, trước khi có quyết định giải ngân mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Xu hướng phục hồi của chỉ số đang bị đe dọa, khi chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 nhưng nền giảm điểm cho tín hiệu phủ nhận hoàn toàn nền tăng trước đó, cho thấy áp lực chốt lời đang tăng lên. Trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên ngưỡng 138.1 điểm (MA20) thì áp lực điều chỉnh sẽ mạnh lên và vùng hỗ trợ xa hơn có thể quanh 133.1 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi, nhưng đã tăng đã suy giảm. Do đó, nhà đầu tư nên tạm thời giữ danh mục và thận trọng với các vị thế giải ngân mới.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HRC	46.9	0.2	7.0%
HU1	7.9	29.6	6.9%
RIC	5.0	1.7	6.9%
CEE	15.0	4.1	6.8%
SFI	26.2	0.1	6.7%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
CMV	12.1	0.0	-6.9%
SMA	8.1	0.5	-6.9%
MCP	30.6	0.1	-6.9%
CCI	13.6	10.0	-6.9%
HOT	30.9	0.0	-6.5%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TCB	21.8	435.1	-1.6%
HPG	30.3	354.1	-1.3%
GEX	20.0	233.5	-2.7%
VNM	108.8	206.2	0.7%
CTG	30.3	177.9	-1.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TCB	21.8	19,766.7	-1.6%
HPG	30.3	11,598.3	-1.3%
GEX	20.0	11,543.8	-2.7%
FLC	4.6	10,227.3	-4.2%
HSG	16.2	10,071.2	-1.5%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACM	0.8	398.7	14.3%
SDG	26.0	0.1	9.7%
VE4	6.8	14.6	9.7%
KTS	13.9	0.1	9.5%
SEB	36.0	2.3	9.4%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
DIH	14.4	1.1	-10.0%
SGH	39.6	0.2	-10.0%
SFN	18.9	0.1	-10.0%
SIC	10.8	0.1	-10.0%
KSD	3.6	0.2	-10.0%

Top 5 giá trị

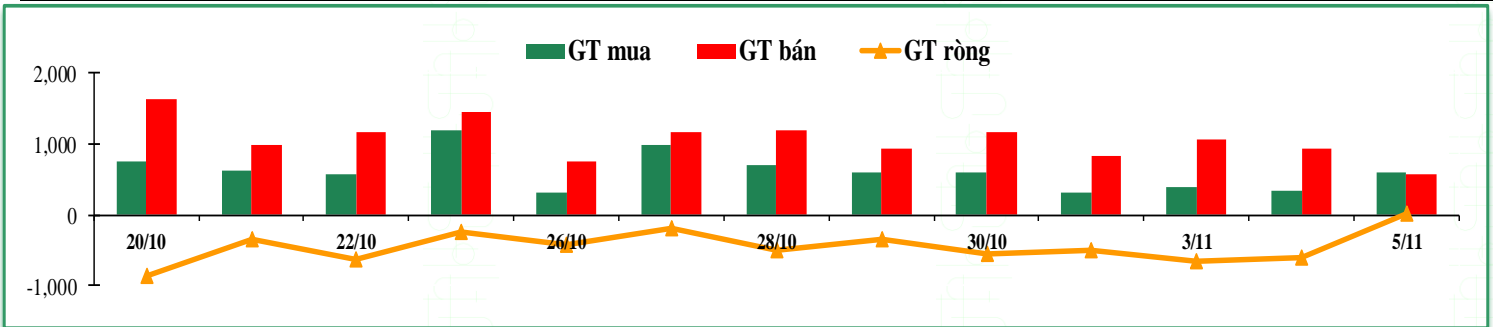
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	24.9	215.6	-2.4%
SHB	15.8	34.7	-1.3%
PVS	13.5	24.9	-0.7%
SHS	12.9	22.1	-2.3%
VIX	14.3	16.6	-0.7%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	24.9	8,550.7	-2.4%
KLF	1.8	2,439.7	0.0%
SHB	15.8	2,194.9	-1.3%
PVS	13.5	1,842.3	-0.7%
SHS	12.9	1,689.2	-2.3%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	582.1	9.1%	568.7	8.9%	13.4
HNX	11.2	2.1%	4.2	0.8%	7.1
Tổng số	593.3		572.9		20.4



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VIC	104.5	130.1	1.0%
VNM	108.8	90.6	0.7%
VHM	75.7	49.5	-0.3%
MBB	18.3	34.6	-0.8%
PNJ	72.6	30.6	1.3%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MSN	87.9	94.2	4.4%
VHM	75.7	83.5	-0.3%
VIC	104.5	72.1	1.0%
HPG	30.3	53.1	-1.3%
VRE	26.1	28.2	0.6%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	108.8	85.2	0.7%
VIC	104.5	57.9	1.0%
MBB	18.3	27.4	-0.8%
HCM	21.8	16.0	-0.5%
PNJ	72.6	15.3	1.3%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	12.9	7.2	-2.3%
TNG	12.3	1.9	1.7%
VCS	73.1	0.4	-1.1%
BNA	26.3	0.2	5.2%
IDV	53.5	0.2	0.2%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SLS	59.5	1.1	5.1%
CAN	22.0	0.9	-8.0%
VCG	41.1	0.6	-0.2%
NHA	12.5	0.4	2.5%
SHS	12.9	0.3	-2.3%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	12.9	6.9	-2.3%
TNG	12.3	1.9	1.7%
VCS	73.1	0.4	-1.1%
BNA	26.3	0.2	5.2%
IDV	53.5	0.2	0.2%

Tin trong nước

Thị trường M&A Việt Nam có thể đạt 7 tỷ USD vào năm 2022

Tại buổi họp báo Diễn đàn M&A Việt Nam 2020 tổ chức sáng nay (5/11), ông Đặng Xuân Minh, Tổng giám đốc công ty AVM, cho biết sau một thập niên tăng trưởng mạnh mẽ với hàng nghìn giao dịch và tổng giá trị giao dịch đạt gần 50 tỷ USD, thị trường M&A Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới. Tuy vậy, đại dịch Covid-19 đã tác động đến nền kinh tế toàn cầu và khiến thị trường M&A chững lại, thậm chí suy giảm sâu.

Theo dữ liệu của CMAC tổng hợp từ MergerMarket và HSF, tổng giá trị M&A toàn cầu trong 6 tháng đầu năm là 901,7 tỷ USD, giảm 52% so với cùng kỳ năm trước, số lượng thương vụ công bố là 6.943, giảm 32%.

Riêng tại Việt Nam, tổng giá trị M&A năm 2019 đạt 7,2 tỷ USD, bằng 94,7% giá trị năm 2018. Do tác động của Covid-19 cũng như một số yếu tố khác, dự kiến giá trị M&A năm 2020 tiếp tục suy giảm, ước đạt 3,5 tỷ USD, bằng 48,6% so với năm 2019.

Hoạt động M&A tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như bất động sản, ngân hàng, công nghiệp và bán lẻ, năng lượng...

Thị trường tiếp tục được dẫn dắt bởi các nhà đầu tư ngoại, trong đó tập trung vào 4 quốc gia là Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Singapore. Tuy nhiên, tỷ trọng giá trị M&A mà doanh nghiệp Việt Nam đóng vai trò bên mua đang có xu hướng tăng lên.

Các thương vụ nổi bật nhất đều liên quan đến các tập đoàn tư nhân trong nước

Trong 6 tháng cuối năm 2019, nhiều thương vụ lớn với sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và các tập đoàn tư nhân đã xuất hiện. Điển hình là thương vụ hợp nhất, hoán đổi cổ phần giữa VinCommerce và VinEco với Masan Consumer (Masan Group), KEB Hana Bank (Hàn Quốc) mua lại 15% vốn điều lệ của BIDV...

Còn trong giai đoạn 2019 - 2020, các thương vụ liên quan đến các tập đoàn tư nhân của Việt Nam như Masan, Vinamilk... được xem là các thương vụ nổi bật nhất.

Chuyên gia nhìn nhận Việt Nam đang nổi lên như một điểm đầu tư an toàn và hấp dẫn khi khống chế thành công đại dịch Covid-19 và nhiều cơ hội mở ra. Chẳng hạn, sự dịch chuyển dòng vốn ra khỏi các thị trường lớn nhưng kém an toàn; các hiệp định thương mại tự do mới như CPTPP, EVFTA; việc sửa đổi một loạt các luật quan trọng mới về đầu tư, kinh doanh; việc đẩy mạnh hoạt động M&A của nhiều tập đoàn lớn trong chiến lược tái cơ cấu, hoàn thiện hệ sinh thái, chuỗi giá trị...

Ngoài ra, hoạt động M&A thường sôi động trong các giai đoạn khủng hoảng, các giao dịch hứa hẹn bùng nổ khi bên bán có động lực giao dịch trước áp lực kinh tế.

Theo dự báo của CMAC, thị trường M&A sẽ hồi phục theo mô hình chữ V trong giai đoạn 2021 - 2022. Theo đó giá trị thị trường có thể phục hồi về mức 4,5 - 5 tỷ USD vào năm 2021 trước khi bật mạnh hơn tăng lên 7 tỷ USD vào năm 2022.

Source: NDN

Tin doanh nghiệp niêm yết

Top 10 ngân hàng có lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm hơn 79.400 tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Vietcombank và Techcombank vẫn là quán quân và á quân, song khoảng cách giữa 2 nhà băng này đã rút ngắn lại.

Thống kê từ những ngân hàng đã công bố kết quả kinh doanh quý 3/2020 cho thấy, tổng lợi nhuận trước thuế của 25 ngân hàng trong 9 tháng đầu năm đạt hơn 95.00 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 25 ngân hàng này, có 8 ngân hàng ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng âm, trong đó có 2 ngân hàng lớn là Vietcombank và Sacombank.

Top 10 ngân hàng lãi hơn 77.700 tỷ đồng, khoảng cách giữa Vietcombank và Techcombank rút ngắn

Mặc dù lợi nhuận sụt giảm 9,4% so với cùng kỳ, lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2020 của Vietcombank vẫn và quán quân lợi nhuận trong hệ thống ngân hàng, đạt 15.965 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng trưởng âm chủ yếu do chi phí hoạt động và chi phí dự phòng đều tăng, trong đó trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng tăng mạnh 34,7% so với cùng kỳ lên 2.024 tỷ đồng.

Techcombank vẫn là á quân về lợi nhuận, vẫn ghi nhận tăng trưởng 20,9% đạt 10.711 tỷ đồng. Trong khi Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi thuần sụt giảm do Covid-19, thì Techcombank vẫn có tăng trưởng tới 28,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, mua bán chứng khoán đầu tư của Techcombank cũng tăng trưởng khá cao, lần lượt tăng 65% đạt 3.120 tỷ và tăng 67% đạt 996 tỷ đồng.

Khoảng cách về lợi nhuận giữa Vietcombank và Techcombank cũng rút ngắn lại. Lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2020 của Techcombank chỉ còn kém Vietcombank hơn 5.200 tỷ, trong khi cùng kỳ năm ngoái chênh tới hơn 8.700 tỷ đồng.

Những ngân hàng tiếp theo lọt top 10 lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2020 gồm VietinBank, VPBank, MBBank, BIDV, ACB, HDBank, VIB, TPBank. So với cùng kỳ năm ngoái, TPBank đã thay thế Sacombank để lọt vào Top 10.

Trong top 10 ngân hàng, ngoài Vietcombank ghi nhận lợi nhuận sụt giảm thì chỉ có 2 ngân hàng khác tăng trưởng dưới 10%: BIDV có lợi nhuận trước thuế đạt 7.062 tỷ (tương đương mức cùng kỳ), MBBank đạt 8.134 tỷ đồng (tăng 6,8%).

VIB và VPBank là 2 ngân hàng có tăng trưởng cao nhất, đạt trên 30%. Cụ thể, lợi nhuận trước thuế của VIB tăng 38% đạt 4.024 tỷ; VPBank tăng 30,5% đạt 9.398 tỷ đồng.

Nhiều ngân hàng nhỏ tăng trưởng âm

Ngoài 10 ngân hàng trên, nhiều ngân hàng cũng đã cán mốc lợi nhuận trên nghìn tỷ sau 9 tháng đầu năm, có thể kể đến OCB, Sacombank, LienVietPostBank, MSB, SeABank, Eximbank. Trong đó, MSB và SeABank là 2 ngân hàng có tăng trưởng rất cao, lần lượt tăng 56% đạt 1.666 tỷ và tăng 66% đạt 1.131 tỷ đồng.

Trái với bức tranh ở các ngân hàng lớn và ngân hàng tầm trung, nhóm ngân hàng nhỏ lại gặp khá nhiều khó khăn trong năm nay, một phần do tác động của Covid-19 khiến đa số ngân hàng nhỏ ghi nhận lợi nhuận sụt giảm. Chẳng hạn, BacABank ghi nhận lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2020 đạt 522 tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ. VietBank giảm 13% xuống 374 tỷ; Saigonbank giảm 19,7% xuống 177 tỷ; Kienlongbank giảm 39% xuống còn 145 tỷ đồng.

Lợi nhuận quý 4/2020 của các nhà băng sẽ là ẩn số khá lớn, có thể gây xáo trộn mạnh bảng xếp hạng. Bởi theo một số chuyên gia, tác động của Covid-19 lên kết quả kinh doanh của các ngân hàng sẽ lớn nhất trong những tháng cuối cùng của năm 2020 và trong năm 2021.

Source: Cafef

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	06/11/20	108.8	108.8	0.0%	119	9.4%	105	-3.5%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DRC	Quan sát mua	06/11/20	19.6	22-22.7	Đã hồi phục trở lại trên MA50, tuy nhiên chưa thoát kênh điều chỉnh -> chờ phiên break kênh kèm vol sẽ cho tín hiệu quay lại xu hướng tăng
2	CHP	Quan sát mua	06/11/20	19.7	21	Phiên bật tăng từ vùng hỗ trợ EMA kèm vol cao + MACD cắt lên Signal -> khả năng có thể quay lại xu hướng tăng
3	CTD	Quan sát mua	06/11/20	57	64-65	Xu hướng giảm về ngưỡng hỗ trợ fibo 61.8 + tín hiệu test đáy tích cực với vol thấp hơn, có phiên tăng vol tăng trở lại -> khả năng sớm có nhịp hồi kỹ thuật

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	19.95	19	5.0%	21	10.5%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	47.9	47.1	1.7%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DGC	Mua	04/11/20	42.25	41.7	1.3%	48.5	16%	40	-4%	
4	DPM	Mua	05/11/20	17.1	17	0.6%	19.1	12%	16.5	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thống kê giao dịch chứng quyền ngày 05/11/2020							Thông tin chứng quyền						
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	800	9.6 %	-48%	965	41	57,000	(0)	(800)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CFPT2003	7,300	12,930	-3.5 %	77%	471	4	52,000	12,777	(153)	SSI	FPT	41,790	0.8	09/11/2020
CFPT2008	1,500	1,600	-2.4 %	7%	13,999	70	52,000	1,073	(527)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,450	-2.0 %	-1%	11,015	71	52,000	1,816	(634)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	6,020	-3.4 %	-24%	101	72	52,000	1,267	(4,753)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,810	-3.7 %	6%	5,210	147	52,000	1,030	(780)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,600	-3.6 %	7%	9,498	180	52,000	739	(861)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	-	0 %	-100%	-	154	52,000	1,355	1,355	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CHPG2008	4,100	9,290	-5.2 %	127%	2,700	73	30,250	9,318	28	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2012	6,100	11,380	-3.1 %	87%	10,277	75	30,250	10,851	(529)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	13,300	-4.5 %	93%	267	26	30,250	13,319	19	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	12,280	-1.1 %	71%	570	165	30,250	11,034	(1,246)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	11,510	-3.5 %	72%	110	116	30,250	10,927	(583)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,100	-3.0 %	132%	39,566	70	30,250	4,911	(189)	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2019	1,630	3,330	-6.2 %	104%	34,861	43	30,250	3,110	(220)	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	8,020	2.8 %	41%	35	237	30,250	5,414	(2,606)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,610	-4.2 %	50%	735	147	30,250	2,803	(807)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,100	-4.3 %	48%	37,180	180	30,250	2,083	(1,017)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	3,410	-9.1 %	62%	23,251	68	30,250	2,019	(1,391)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,140	-0.6 %	43%	480	154	30,250	1,778	(1,362)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CMBB2003	2,000	2,980	-6.9 %	49%	131	4	18,300	2,949	(31)	SSI	MBB	15,650	0.9	09/11/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2007	1,400	2,240	-2.6 %	60%	15,862	70	18,300	2,112	(128)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	2,960	-4.8 %	-13%	701	145	18,300	366	(2,594)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMSN2001	2,300	4,350	11.8 %	89%	7,341	41	87,900	4,459	109	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	6,370	8.7 %	235%	7,642	70	87,900	6,434	64	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2008	1,530	7,000	12.9 %	358%	2,110	32	87,900	7,003	3	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2010	4,800	17,130	11.4 %	257%	67	145	87,900	16,722	(408)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	7,350	8.1 %	268%	1,691	147	87,900	7,284	(66)	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMWG2007	12,900	22,630	1.9 %	75%	219	25	106,800	21,147	(1,483)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	2,840	3.7 %	103%	84,236	70	106,800	2,659	(181)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	4,950	3.1 %	66%	1,266	43	106,800	4,337	(613)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	6,230	1.1 %	42%	17,592	95	106,800	5,800	(430)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	12,810	2.5 %	7%	10	237	106,800	8,232	(4,578)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	3,030	2.0 %	21%	191	64	106,800	690	(2,340)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	2,200	22.2 %	-4%	20,973	41	62,100	0	(2,200)	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,970	0 %	-2%	5,748	125	62,100	634	(1,336)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CPNJ2006	1,000	1,570	4.0 %	57%	28,380	70	72,600	1,388	(182)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	3,900	2.9 %	134%	16,687	15	72,600	3,931	31	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	4,700	3.3 %	55%	9,567	95	72,600	4,585	(115)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,350	4.4 %	68%	22,736	147	72,600	1,912	(438)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,520	-1.2 %	94%	3,317	70	41,800	2,364	(156)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	130	8.3 %	-87%	16,206	41	2,230	(0)	(130)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	350	12.9 %	-88%	461	41	15,350	(0)	(350)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSTB2002	1,700	1,850	-9.3 %	9%	11,954	41	13,350	1,494	(356)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,520	-7.7 %	80%	47,736	25	13,350	2,369	(151)	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,350	9.8 %	-10%	2	151	13,350	547	(803)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2008	1,500	3,100	-13.9 %	107%	3,267	15	13,350	3,160	60	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	2,800	-9.7 %	70%	18,945	43	13,350	2,482	(318)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2011	2,700	1,460	-8.8 %	-46%	5,659	145	13,350	374	(1,086)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2012	2,500	2,010	-6.1 %	-20%	1,991	147	13,350	1,010	(1,000)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CTCB2005	3,000	1,310	-10.9 %	-56%	2,885	25	21,800	120	(1,190)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,900	-2.6 %	12%	14,349	70	21,800	967	(933)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,680	-7.7 %	-2%	8,401	43	21,800	931	(749)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	2,820	-7.5 %	-36%	19,169	145	21,800	1,115	(1,705)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,580	-7.1 %	-21%	14,169	147	21,800	693	(887)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CVHM2001	3,100	600	39.5 %	-81%	124	41	75,700	0	(600)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	2,900	0 %	-75%	3,896	25	75,700	228	(2,672)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	700	-1.4 %	-50%	11,329	70	75,700	75	(625)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2007	2,900	1,590	-1.9 %	-45%	21,400	95	75,700	618	(972)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2009	1,400	1,270	0 %	-9%	15,011	147	75,700	634	(636)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,170	0 %	-10%	9,862	180	75,700	476	(694)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2006	1,700	2,580	9.3 %	52%	3,523	147	104,500	1,854	(726)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	140	-6.7 %	-94%	988	41	105,700	(0)	(140)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2005	2,000	1,310	-1.5 %	-35%	2,452	95	105,700	691	(619)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVNM2004	17,500	18,270	5.6 %	4%	307	25	108,800	16,767	(1,503)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,390	0.7 %	-42%	7,755	125	108,800	355	(1,035)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,290	0.9 %	27%	40,768	70	108,800	1,918	(372)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,790	3.3 %	54%	28,707	32	108,800	2,587	(203)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,780	1.5 %	4%	3,735	95	108,800	2,336	(444)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2012	7,700	5,790	2.8 %	-25%	11,963	145	108,800	2,314	(3,476)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,660	2.5 %	-13%	3,065	147	108,800	812	(848)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVPB2006	3,400	880	-24.1 %	-74%	11,896	25	23,700	129	(751)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,650	-9.8 %	-8%	11,448	70	23,700	954	(696)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,970	-3.0 %	21%	3,812	15	23,700	1,760	(210)	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	3,200	-8.6 %	-32%	950	145	23,700	1,343	(1,857)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,690	-9.6 %	-11%	7,252	180	23,700	852	(838)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,780	-5.8 %	-11%	15,847	147	23,700	940	(840)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2003	3,000	180	0 %	-94%	2,952	41	26,100	(0)	(180)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	1,100	4.8 %	-73%	7,786	25	26,100	0	(1,100)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	430	2.4 %	-72%	14,666	151	26,100	20	(410)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,060	-3.6 %	-12%	4,463	70	26,100	205	(855)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2012	1,300	900	1.1 %	-31%	41,768	147	26,100	357	(543)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
DHG (New)	HOSE	103,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC (New)	HOSE	31,600	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG (New)	HNX	12,300	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM (New)	HOSE	24,700	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	10,250	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	13,900	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	21,150	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	12,250	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	63,000	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	27,300	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	49,050	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	57,000	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	45,400	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	85,000	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	47,500	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	56,800	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	26,100	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	9,770	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
MWG	HOSE	106,800	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%
NVL	HOSE	62,100	64,350	28/08/2020	3,547	3,699	25,725	13%	3.8%	20.3	2.1	-

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.
** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phs.vn